

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Kỹ sư (Engineer)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản lý tài nguyên rừng (Forest Resources Management)
Mã ngành đào tạo (Code):	7620211
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, theo hướng hiện đại, tiên tiến, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.
- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong đào tạo và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, góp phần phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng của Việt Nam và thế giới.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

MT1: Đào tạo được kỹ sư có đầy đủ kiến thức và kỹ năng, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế - xã hội đất nước trong thời kỳ mới, tiếp cận và thích nghi với môi trường làm việc trong tương lai về Quản lý tài nguyên rừng.

MT2: Đào tạo được đội ngũ các nhà khoa học và chuyên gia có năng lực tư duy, tự học tập và nghiên cứu, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ; có khả năng tiếp nhận công nghệ tiên tiến của đối tác nước ngoài để thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng bền vững.

MT3: Nâng cao trình độ của giảng viên về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ, xây dựng đội ngũ giảng viên của trường Đại học Lâm nghiệp có khả năng tham gia giảng dạy, hợp tác nghiên cứu khoa học tại các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Tăng cường trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu về Quản lý tài nguyên rừng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế tại trường.

1.2.2. Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CĐR1: Hiểu biết và vận dụng được kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, có hiểu biết về Pháp luật Việt Nam;

CĐR2: Hiểu được những kiến thức về Quản lý tài nguyên rừng để vận dụng trong quá trình học chuyên môn cũng như trong công tác sau này;

CĐR3: Đạt trình độ ngoại ngữ, tin học; Giáo dục thể chất; Kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CĐR4: Có kiến thức rộng về Khoa học tài nguyên sinh vật rừng; Nắm vững kiến thức về: Thực vật học, Động vật học, Côn trùng học, Sinh thái học, các kiến thức trong điều tra, giám sát tài nguyên rừng;

CĐR5: Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn về: Động vật hoang dã, Thực vật rừng, Sâu bệnh hại, Lửa rừng, Lâm sản ngoài gỗ, Nghiệp vụ kiểm lâm, Quản lý rừng bền vững ... để quản lý tài nguyên rừng;

CĐR6: Hiểu và vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CĐR7: Có khả năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng;

CĐR8: Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức và tư duy theo hệ thống;

CĐR9: Có khả năng nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh và vận dụng kiến thức vào thực tiễn;

CĐR10: Có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CĐR11: Có khả năng làm việc độc lập và tự chủ trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn;

CĐR12: Có kỹ năng lựa chọn và sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, nội dung, hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp;

CDR13: Có khả năng ngoại ngữ chuyên ngành để hiểu các văn bản có nội dung gắn với chuyên môn được đào tạo;

CDR14: Có năng lực tư duy, diễn đạt được chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn;

CDR15: Có kỹ năng tin học cơ bản, sử dụng các phần mềm chuyên ngành phục vụ chuyên môn.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR16: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

CDR17: Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức làm việc chăm chỉ, sáng tạo;

CDR18: Có trách nhiệm với các quyết định của cá nhân và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp;

CDR19: Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

CDR20: Có tinh thần đấu tranh để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CDR21: Chuẩn đầu ra tiếng Anh TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CDR22: Chuẩn đầu ra tin học theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp của kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng

Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục kiểm lâm, Vụ bảo tồn...

- Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên rừng các cấp.

- Các doanh nghiệp nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy...

- Các tổ chức phi chính phủ như: World Wide Fund for Nature (WWF), Education for Nature (ENV), BirdLife, International Union for Conservation of Nature (IUCN), Fauna & Flora International,...

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng có thể học tập, nâng cao trình độ ở bậc sau đại học tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước.

2.7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo

- Trường Đại học Colorado, Hoa Kỳ: <https://www.colostate.edu/>

- Trường Đại học Quốc gia, Hà Nội: <https://vnu.edu.vn>

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ
1	Khối kiến thức Giáo dục Đại cương	42
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	11
1.2	Các học phần của Trường	15
1.3	Các học phần tự chọn	2
1.4	Giáo dục thể chất	3
1.5	Giáo dục Quốc phòng	11
2	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	122
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	56
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	52
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	29
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	25
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4
2.3	Kiến thức bổ trợ	21
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	12
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn (chuyên môn hóa)</i>	9
2.4	Thực tập chuyên môn hóa	6
2.5	Tốt nghiệp	10
	Tổng (tính cả GDTC và GDQP)	164
	Tổng (không kể GDTC và GDQP)	150

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
1	Khối kiến thức Giáo dục Đại cương	42	29											
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	11												
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28							90	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18							60	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18							60	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18							60	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10							60	
1.2	Các học phần của Trường	15												
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30							90	
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30							90	6
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20			80	
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							60	
10	Hóa học đất và nước	3	30	30	5	10			10	20			100	
11	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16			100	
1.3	Các học phần tự chọn	2												
12	Hóa học phân tích	2	20	20					10	20			80	
13	Dân tộc học	2	25	25	5	10							60	
14	Văn bản hành chính	2	25	25	5	10							60	
15	Xã hội học	2	25	25	5	10								
1.4	Giáo dục thể chất	3												
16	Giáo dục thể chất học phần 1	1												
17	Giáo dục thể chất học phần 2	1												
18	Giáo dục thể chất học phần 3	1												
1.5	Giáo dục Quốc phòng	11												
19	Giáo dục Quốc phòng HP1	3												
20	Giáo dục Quốc phòng HP2	2												
21	Giáo dục Quốc phòng HP3	2												
22	Giáo dục Quốc phòng HP4	4												
2	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	122												

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	56												
2.1.1	Các học phần bắt buộc	52												
23	Thực vật học	3	30	30	5	10			10	20			100	
24	Trắc địa và bản đồ	3	30	30					15	30			120	
25	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1										15		
26	Sinh thái rừng	3	30	30	10	20			5	10			80	
27	Thực tập Sinh thái rừng	1										15		
28	Khí tượng thủy văn	2	15	15	10	20			5	10			50	
29	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng	3	30	30					15	30			120	24
30	TT Ứng dụng công nghệ địa không gian trong QL TNR	1										15		
31	Điều tra rừng	3	30	30					15	30			120	
32	Thực tập Điều tra rừng	1										15		
33	Khoa học đất	3	30	30					15	30			120	
34	Thực tập Khoa học đất	1										15		
35	Cây rừng	3	30	30					15	30			120	23
36	Thực tập Cây rừng	2										30		
37	Động vật rừng	3	30	30					15	30			120	
38	Thực tập Động vật rừng	1										15		
39	Côn trùng học	3	30	30	5	10			10	20			100	
40	Thực tập Côn trùng học	1										15		
41	Bệnh cây học	2	20	20					10	20			80	
42	Thực tập Bệnh cây học	1										15		
43	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20							40	
44	Lâm sản ngoài gỗ	2	20	20	5	10			5	10			60	35
45	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	3	40	40	5	10							80	
46	Kỹ thuật lâm sinh	3	30	30			15	45					40	
47	Thực tập Kỹ thuật lâm sinh	1										15		
2.1.2	Các học phần tự chọn	4												
48	Lâm nghiệp xã hội	2	25	25	5	10							50	
49	Khai thác lâm sản	2	25	25					5	10			70	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
50	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10							50	
51	Kinh tế tài nguyên	3	35	35	10	20							50	
52	Ứng dụng thống kê sinh học trong quản lý tài nguyên rừng	2	20	20	10	20							40	
53	Kỹ thuật sinh học trong QLTNR	2	20	20	10	20							40	
54	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	15	15	15	30								
55	Quản lý môi trường	2	22	22					8	16				
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	29												
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	25												
56	Thực vật rừng quý hiếm	3	25	25	10	20			10	20			90	35
57	Động vật rừng quý hiếm	3	20	20	10	20			15	30			100	37
58	Quản lý lửa rừng	3	35	35	5	10			5	10			90	28
59	Thực tập Quản lý lửa rừng	1										15		
60	Bảo vệ rừng tổng hợp	3	30	30	15	30							60	39,41
61	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10			5	10			30	
62	Quản lý lưu vực	3	35	35	10	20							70	28
63	Thực tập Quản lý lưu vực	1										15		
64	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên rừng	2	20	20	5	10			5	10			60	29
65	Dịch vụ hệ sinh thái	2	20	20	10	20							40	
66	Du lịch sinh thái	2	20	20	10	20							40	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4												
67	Quản lý rừng ngập mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20							40	
68	Quy hoạch sinh thái cảnh quan	2	25	25	5	10							50	
69	Biến đổi khí hậu và tài nguyên môi trường	2	25	25	5	10							50	28
70	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng	2	25	25	5	10							50	
71	Quan hệ công chúng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	30	30									60	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
72	Dịch vụ môi trường rừng	2	20	20	10	20								
73	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng	3	30	30	15	30								
74	Quản lý các loại rừng	2	20	20	10	20								
75	Khoa học gỗ đại cương	2	25	25					5	10				
2.3	Kiến thức bổ trợ	21												
2.3.1	Các học phần bắt buộc	12												
76	Bảo tồn thực vật rừng	3	30	30	10	20			5	10			80	56
77	Quản lý động vật hoang dã	3	25	25	15	30			5	10			70	57
78	Quản lý Nhà nước và nghiệp vụ kiểm lâm	3	30	30	15	30							60	
79	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	3	35	35	10	20							70	
2.3.2	Các học phần tự chọn (chuyên môn hóa - CMH)	9												
2.3.2.1	CMH Quản lý thực vật rừng	9												
80A	Bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ	3	30	30	10	20			5	10			80	44
81A	Điều tra và giám sát thực vật rừng	2	20	20	10	20							40	
82A	Quản lý thực vật rừng	3	30	30	15	30							60	
83A	Seminar	1	15	15									30	
2.3.2.2	CMH Bảo vệ thực vật	9												
80B	Điều tra, dự báo sâu bệnh hại	2	20	20	10	20							40	60
81B	Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích	3	30	30	5	10			10	20			100	60
82B	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30	10	20			5	10			80	60
83B	Seminar	1	15	15									30	
2.3.2.3	CMH Quản lý động vật hoang dã	9												
80C	Tập tính động vật	3	25	25	10	20			10	20			90	57
81C	Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã	2	20	20	10	20							40	57
82C	Điều tra và giám sát động vật hoang dã	2	25	25	5	10							50	57
83C	Seminar	2	30	30									60	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.3.2.4	CMH Nghiệp vụ kiểm lâm	9												
80D	Thực thi pháp luật	2	25	25	5	10							50	
81D	Điều tra và giám sát tài nguyên sinh vật rừng	2	25	25	5	10							50	
82D	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	25	25	5	10							50	9
83D	Nhận biết và phân loại gỗ	2	15	15	5	10			10	20			70	
84	Seminar	1	15	15									30	
2.3.2.5	CMH Quản lý rừng bền vững	9												
80E	Cơ sở kỹ thuật trong quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20							70	
81E	Cơ sở kinh tế - xã hội trong quản lý rừng bền vững	2	25	25	5	10							50	
82E	Phương án quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20							70	
83E	Seminar	1	15	15									30	
2.3.2.6	CMH Quản lý tài nguyên rừng	9/15												
81A	Điều tra và giám sát thực vật rừng	2	20	20	10	20							40	
82B	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30	5	10			10	20			100	60
81C	Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã	2	20	20	10	20							40	57
82E	Phương án quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20							70	
84	Seminar	1	15	15									30	
85	Viễn thám ứng dụng trong QLTNR	2	15	15					15	30				
86	Thực thi pháp luật	2	25	25	5	10								
2.4	Thực tập chuyên môn hóa	6												
2.5	Tốt nghiệp	10												